

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN AN DƯƠNG
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 38/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 26-7-2019

V/v tranh chấp yêu cầu không
công nhận là vợ chồng

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN DƯƠNG, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Trương Minh Huế

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Nguyễn Thị Lợi

Ông Phạm Văn Ty

- Thư ký phiên toà: Bà Đào Mai Anh - Thư ký Toà án nhân dân huyện An Dương, thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện An Dương, thành phố Hải Phòng tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Thùy Chi - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 7 năm 2019, tại Trụ sở, Toà án nhân dân huyện An Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 216/2019/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 6 năm 2019 về việc: "Tranh chấp yêu cầu không công nhận là vợ chồng" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 47/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 10 tháng 7 năm 2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị N, sinh năm 1973; Nơi cư trú: Thôn H, xã Đ, huyện A, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

- Bị đơn: Anh Bùi Văn P, sinh năm 1973; Nơi cư trú: Thôn H, xã Đ, huyện A, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong Đơn khởi kiện, tại Bản tự khai, nguyên đơn chị Nguyễn Thị N trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Bùi Văn P chung sống với nhau như vợ chồng trên cơ sở hai bên tự nguyện từ năm 1992, có được hai bên gia đình tổ chức cưới, hỏi theo phong tục truyền thống ở địa phương. Chị và anh P không đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Sau khi cưới, chị và anh P về chung sống tại gia đình anh P tại thôn H, xã Đ, huyện A, thành phố Hải Phòng.

Quá trình chung sống, thời gian đầu chị và anh P chung sống rất hòa thuận, hạnh phúc đến năm 2000 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm nên thường xuyên xảy ra cãi chửi nhau. Từ năm 2014 đến nay chị và anh P sống ly thân không ai quan tâm đến ai. Nay chị đề nghị Tòa án giải quyết không công nhận chị và anh P là vợ chồng để chị ổn định cuộc sống.

Về con chung: Chị và anh P có 02 con chung là Bùi Thị H1, sinh ngày 16 tháng 8 năm 1993 và Bùi Thị H2, sinh ngày 31 tháng 3 năm 2003. Chị đề nghị Tòa án giao con chung Bùi Thị H2 cho chị nuôi dưỡng.

Về việc cấp dưỡng nuôi con, chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với con chung Bùi Thị H1 đã trưởng thành nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại Bản tự khai, bị đơn anh Bùi Văn P trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh xác định thời gian chung sống, việc không đăng ký kết hôn, quá trình chung sống và mâu thuẫn của anh và chị N theo như chị N đã khai là đúng. Hiện tại anh và chị N sống ly thân không ai quan tâm đến ai. Nay chị N đề nghị Tòa án giải quyết không công nhận chị N và anh là vợ chồng, anh đồng ý.

Về con chung: Anh và chị N có 02 con chung theo như chị N đã khai là đúng. Anh đề nghị Tòa án giao con chung Bùi Thị H2, sinh ngày 31 tháng 3 năm 2003 cho chị N nuôi dưỡng.

Về việc cấp dưỡng nuôi con, anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với con chung Bùi Thị H1 đã trưởng thành nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện An Dương, thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- *Về tố tụng:* Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, những người tiến hành tố tụng đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Trong quá trình giải quyết vụ án, các đương sự đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- *Về nội dung:* Căn cứ Điều 39 Bộ luật Dân sự; các điều 9, 14, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về quan hệ hôn nhân, xử: Không công nhận chị Nguyễn Thị N và anh Bùi Văn P là vợ chồng; Về con chung: Giao con chung Bùi Thị H2, sinh ngày 31 tháng 3 năm 2003 cho chị N dưỡng; đối với con chung Bùi Thị H1, sinh ngày 16 tháng 8 năm 1993 đã trưởng thành, các đương sự không yêu cầu nên không giải quyết; không xem xét, giải quyết việc cấp dưỡng nuôi con và tài sản. Chị N phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

- Về tố tụng:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Chị Nguyễn Thị N có đơn khởi kiện đối với anh Bùi Văn P về việc đề nghị Tòa án giải quyết không công nhận chị N và anh P là vợ chồng. Đây là vụ án tranh chấp hôn nhân và gia đình được quy định tại Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Anh P hiện đang cư trú tại thôn H, xã Đ, huyện A, thành phố Hải Phòng nên theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện An Dương, thành phố Hải Phòng.

[2] Tại phiên tòa, chị Nguyễn Thị N và anh Bùi Văn P vắng mặt có quan điểm đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện An Dương tiến hành xét xử vắng mặt chị Nguyễn Thị N và anh Bùi Văn P.

- Về nội dung:

[3] Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ lời khai của các đương sự, căn cứ các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp và các chứng cứ do Tòa án thu thập có đủ cơ sở xác định: Chị Nguyễn Thị N và anh Bùi Văn P chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1992. Chị N và anh P không đến cơ quan có thẩm quyền để đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Vì vậy, mặc dù chị N và anh P đã có thời gian dài chung sống và đã có 02 con chung nhưng căn cứ Điều 9 và Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì về mặt pháp lý không xác định chị Nguyễn Thị N và anh Bùi Văn P là vợ chồng. Vì vậy, chị Nguyễn Thị N và anh Bùi Văn P đều có quan điểm đề nghị Tòa án giải quyết không công nhận chị N và anh P là vợ chồng là có căn cứ chấp nhận.

[4] Về con chung: Chị Nguyễn Thị N và anh Bùi Văn P có hai con chung là Bùi Thị H1, sinh ngày 16 tháng 8 năm 1993 và Bùi Thị H2, sinh ngày 31 tháng 3 năm 2003. Chị N và anh P đều có quan điểm đề nghị Tòa án giao con chung Bùi Thị H2 cho chị N nuôi dưỡng. Con chung Bùi Thị H2 có nguyện vọng được ở với mẹ. Xét thấy, quan điểm của chị N và anh P là tự nguyện, phù hợp với nguyện vọng của con chung, phù hợp với quy định của pháp luật, nên chấp nhận.

[5] Về việc cấp dưỡng nuôi con: Chị Nguyễn Thị N và anh Bùi Văn P không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án không giải quyết, khi nào các đương sự có yêu cầu, Tòa án sẽ giải quyết bằng vụ việc dân sự khác.

[6] Đối với con chung Bùi Thị H1, sinh ngày 16 tháng 8 năm 1993 đã trưởng thành, các đương sự không yêu cầu nên Tòa án không giải quyết.

[7] Về tài sản chung: Chị Nguyễn Thị N và anh Bùi Văn P không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án không giải quyết, khi nào các đương sự có yêu cầu, Tòa án sẽ giải quyết bằng vụ việc dân sự khác.

[8] Về án phí sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị N là nguyên đơn phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[9] Về quyền kháng cáo: Chị Nguyễn Thị N và anh Bùi Văn P được quyền kháng cáo Bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 8, Điều 28; Điều 147; Điều 206 Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Căn cứ Điều 39 Bộ luật Dân sự;
- Căn cứ các điều 9,14, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;
- Căn cứ Điều 6; điểm a, khoản 5, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc Hội ban hành ngày 30 tháng 12 năm 2016.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận chị Nguyễn Thị N và anh Bùi Văn P là vợ chồng.

2. Về con chung: Giao con chung Bùi Thị H2, sinh ngày 31 tháng 3 năm 2003 cho chị Nguyễn Thị N nuôi dưỡng đến khi con chung Bùi Thị H2 đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

Đối với con chung Bùi Thị H1, sinh ngày 16 tháng 8 năm 1993 đã trưởng thành, các đương sự không yêu cầu nên Tòa án không giải quyết.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về án phí: Chị Nguyễn Thị N phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm để sung công quỹ Nhà nước. Nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí ly hôn chị N đã nộp theo Biên lai thu tiền số 4316 ngày 25 tháng 6 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Dương. Chị Nguyễn Thị N đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn và bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀN**

Nơi nhận:

- TAND TP Hải Phòng;
- VKSND huyện An Dương;
- Chi cục THA dân sự huyện An Dương;
- Đương sự;
- Lưu: HCTP, hồ sơ vụ án.

Trương Minh Huế

